

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
MIRAE JOINT STOCK COMPANY

Số: 17/2025/CV-CK
No.: 17/2025/CV-CK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2025
Bình Dương, July 18, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE/ MIRAE JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/ Stock code: **KMR**
- Địa chỉ/Address: **Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh / Quarter 1B, An Phu Ward, Ho Chi Minh City.**
- Điện thoại liên hệ/Tel.: **02743791038** Fax: **02743791037**
- E-mail: thu@miraefiber.com Website: www.miraejsc.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 và giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước / Financial report for quarter 2 of 2025 and explanation of the profit fluctuation of the financial statements for the 2nd Quarter of 2025 compared to the same period last year.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/07/2025 tại đường dẫn <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html> / This information was published on the company's website on , July 18, 2025 as in the link <http://miraejsc.com/financial-report>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 và giải trình
Financial statement for the 2nd quarter of 2025 and the explanation

Đại diện tổ chức
Organization representative
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
The Chairman of The Board of Directors



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán	Page 02 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Page 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Page 05
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Page 06 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		602,030,749,168	656,635,297,067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10,865,662,087	19,043,041,946
1. Tiền	111		10,865,662,087	19,043,041,946
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188,794,524,292	162,966,461,787
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	67,801,896,151	57,182,765,325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	104,382,536,227	106,885,860,573
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18,359,337,271	423,164,402
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1,749,245,357)	(1,525,328,513)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	399,397,614,784	470,613,917,627
1. Hàng tồn kho	141		399,397,614,784	470,613,917,627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,972,948,005	4,011,875,707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	598,005,463	633,359,471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,315,812,542	3,378,516,236
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	59,130,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		230,758,082,729	203,938,277,417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		212,121,033,718	185,785,204,249
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	202,779,800,871	176,223,736,524
- Nguyên giá	222		853,098,440,355	806,275,170,788
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(650,318,639,484)	(630,051,434,264)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9,341,232,847	9,561,467,725
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,205,320,353)	(7,985,085,475)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,061,220,275	5,593,050,468
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	V.8	7,061,220,275	5,593,050,468
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,575,828,736	12,560,022,700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11,575,828,736	12,560,022,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		832,788,831,897	860,573,574,484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		185,479,991,274	213,693,837,703
I. Nợ ngắn hạn	310		182,955,991,274	211,665,837,703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	33,909,999,924	19,880,624,987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	221,602,170	10,801,726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,451,231,412	2,967,087,867
4. Phải trả người lao động	314		2,422,492,011	4,166,597,338
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,213,472,604	733,445,876
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6,349,091,173	5,886,863,410
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	124,657,585,456	165,971,276,024
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,730,516,524	12,049,140,475
II. Nợ dài hạn	330		2,524,000,000	2,028,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	2,524,000,000	2,028,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		647,308,840,623	646,879,736,781
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	647,308,840,623	646,879,736,781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,528,184,610	18,842,748,561
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9,537,528,754	9,194,810,730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,464,129,472	50,063,179,703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,313,589,583	43,208,819,213
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,150,539,889	6,854,360,490
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		832,788,831,897	860,573,574,484

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nhưng

Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

Trần Trang Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102,337,309,259	127,914,476,171	210,008,500,872	225,863,450,052	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	102,337,309,259	127,914,476,171	210,008,500,872	225,863,450,052	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	89,369,580,811	112,041,860,819	185,439,362,697	199,047,209,005	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,967,728,448	15,872,615,352	24,569,138,175	26,816,241,047	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	884,858,456	3,120,891,453	1,223,369,199	3,538,234,599	
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,735,777,161	3,880,241,784	5,227,042,236	6,757,324,753	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,615,554,456	3,488,732,327	5,105,175,285	6,365,815,296	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	4,356,262,796	5,479,461,321	8,020,084,349	8,796,783,819	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	5,407,786,849	5,228,601,337	9,395,831,024	9,509,425,247	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,352,760,098	4,405,202,363	3,149,549,765	5,290,941,827	
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,941,923	5,223,948	2,446,017	8,007,639	
12. Chi phí khác	32	VI.8	219,622,639	323,188,440	1,326,820,886	692,762,532	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(217,680,716)	(317,964,492)	(1,324,374,869)	(684,754,893)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,135,079,382	4,087,237,871	1,825,174,896	4,606,186,934	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		674,635,007	1,092,257,186	674,635,007	1,092,257,186	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		460,444,375	2,994,980,685	1,150,539,889	3,513,929,748	

Người lập biểu

Nhung

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		1,825,174,896	4,606,186,934
Điều chỉnh các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		20,503,939,646	19,758,578,262
Các khoản dự phòng	03		223,916,844	(8,495,389,229)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(212,567,829)	(574,649,641)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,598,094)	(6,625,885)
Chi phí lãi vay	06		5,105,175,285	6,365,815,296
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		27,437,040,748	21,653,915,737
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(31,528,952,830)	(33,761,769,210)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		71,216,302,843	24,073,022,511
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		19,775,197,717	14,983,166,504
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,019,547,972	1,461,699,889
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5,015,832,875)	(5,061,230,373)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,959,592,040)	(1,972,207,685)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,060,000)	(5,950,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80,939,651,535	21,370,647,373
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(48,307,938,920)	(24,529,927,893)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,598,094	6,625,885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48,299,340,826)	(24,523,302,008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	V.13	126,493,156,358	157,650,460,422
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(167,310,846,926)	(173,738,878,065)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40,817,690,568)	(16,088,417,643)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8,177,379,859)	(19,241,072,278)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	19,043,041,946	32,794,050,729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			609,130,689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	10,865,662,087	14,162,109,140

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Nhung

Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy khâu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025***(tiếp theo)***9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

(Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	4,009,697,606	4,108,423,047
Tiền gửi ngân hàng	6,855,964,481	14,934,618,899
+ Tiền gửi (VND)	2,891,878,895	5,932,430,066
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	385,648,576	2,370,161,501
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	211,015,977	245,578,142
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28,882,699	28,834,631
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	74,537,009	54,061,843
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	2,184,000,371	3,225,840,510
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	5,793,692	5,952,868
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	3,964,085,586	9,002,188,833
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	35,610,882	34,905,853
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	3,385,933,556	5,055,588,835
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	4,943,086	7,750,993
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	8,857,318	6,929,610
Ngân hàng Korea Exchange Bank	14,533,277	14,245,545
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	496,520,136	3,779,864,400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	17,687,331	102,903,597
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	-	-
Cộng	10,865,662,087	19,043,041,946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(Tiếp theo)

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
2.1. Ngắn hạn	67,801,896,151	57,182,765,325
Công Ty TNHH E.land Việt Nam	896,324,656	1,096,563,915
Công Ty TNHH Aban Việt Nam	172,646,687	397,468,984
Công Ty Cổ Phần DV Và ĐT Liên Phong Việt	-	3,040,991,800
Công Ty TNHH Bông Kỳ Phong	660,000,000	1,650,000,000
Công ty TNHH Global Garment Sourcing Việt Nam	1,779,261,821	497,556,618
Công ty Cổ Phần May Thái Sơn Global	298,227,838	946,904,615
Công Ty TNHH TM-DV-KT Rồng Việt	268,175,906	473,833,237
Công ty TNHH FGL VN	-	2,542,219,458
Công ty TNHH Bình Phát Hưng Yên	-	766,400,400
Công ty TNHH May và Thương Mại Minh Quang . VN	685,286,028	-
Công ty TNHH Ninh Bình - Enter B	1,941,780,261	-
Công ty TNHH năng lượng xanh LONA	2,070,964,940	-
TP Inc (Pan Pacific Co., Ltd.)	622,869,072	1,016,301,138
PrimaLoft, Inc	9,732,899,029	12,208,008,446
HA HAE CORPORATION	3,897,214,686	3,820,057,098
ENTER B COMPANY LTD	2,835,353,998	2,779,219,272
ARAUM CORPORATION	817,619,567	774,650,557
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	276,049,827	270,584,555
TP NADIA CO.,LTD	803,913,182	369,847,835
JNK TRADING CO.,LTD	1,280,839,750	1,255,481,510
HAKERS ENTERPRISE CO., LTD	121,535,680	-
HANSAE CO.,LTD	11,906,475,504	7,855,926,500
J. LAND KOREA CO., LTD	3,894,198,190	3,817,100,322
GLOBAL GARMENT SOURCING CO., LTD	2,808,366,019	-
Các đối tượng khác	17,839,359,446	9,092,816,840
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	2,192,534,064	2,510,832,225
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	2,192,534,064	2,510,832,225
2.2. Dài hạn		
Các đối tượng khác	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber tech co ., LTD	-	-
Cộng	67,801,896,151	57,182,765,325

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025	01/01/2025
3.1. Ngắn hạn	2,694,632,911	4,307,982,132
Công ty TNHH Khang Linh	338,252,095	422,089,905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(Tiếp theo)

	-	-
KORECO CO.,LTD	887,961,600	862,141,680
Công ty Cổ phần Cơ điện SASCOT	-	268,081,440
SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO.,LTD	656,109,900	656,109,900
TEIJIN FRONIER (U.S.A) , INC	-	1,671,802,441
Các đối tượng khác	812,309,316	427,756,766
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	101,687,903,316	102,577,878,441
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101,687,903,316	102,577,878,441
	-	-
Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-
	-	-
Cộng	104,382,536,227	106,885,860,573

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025	01/01/2025
a. Đầu tư vào công ty con	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Cộng	8,400,000,000	8,400,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	(7,140,000,000)	(7,140,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	(1,260,000,000)	(1,260,000,000)
Cộng	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
5.1 Ngắn hạn	18,359,337,271	423,164,402
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động		
Tạm ứng	44,341,678	82,416,178
Mrs Phương Thoa	-	20,000,000
Lê Thị Thanh	8,000,000	8,000,000
Lê Thị Hiền	32,094,678	45,309,178
Trịnh Thị Thúy	-	
Các đối tượng khác	4,247,000	9,107,000
Cho mượn	17,970,000,000	-
Ông Lee Chang Ik (*)	17,970,000,000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	344,995,593	340,748,224
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)	200,801,615	200,602,579
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (**)	126,193,978	122,145,645
Các đối tượng khác (***)	18,000,000	18,000,000
Phải thu khoản chi hộ Primaloft	-	-
5.2 Dài hạn	-	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	18,359,337,271	423,164,402

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(**) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng đáo hạn lãi nhập gốc.

(***) Theo hợp đồng ký quỹ xăng dầu (Cty Việt Huỳnh Gia; Grap; Taxi Mai Linh)

6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>01/01/2025</u>
	<u>Giá trị VND</u>
JUNNY INTERWORK CORP	54,175,160
Elegant Team Manufacturer Co.,Ltd	69,625,539
Cty CP Đầu tư và TM TNG	318,463,027
	267,257,249

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ivory Co., Ltd.	227,500,470	155,602,903
TRIVERS PTE	-	-
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	276,049,827	270,745,298
SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO.,LTD	459,276,930	-
	-	-
Đối tượng khác	344,154,404	831,723,063
Tổng cộng	1,749,245,357	1,258,071,264

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025	01/01/2024
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nguyên liệu, vật liệu	252,324,983,213	281,321,311,595
Công cụ, dụng cụ	-	344,171,227
Chi phí SXKD dở dang	16,428,595,518	62,659,138,375
Thành phẩm	99,256,980,344	98,994,505,583
Hàng hóa	31,387,055,709	27,294,790,847
Cộng	399,397,614,784	470,613,917,627

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2025	01/01/2024
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Mua sắm tài sản cố định	937,184,054	937,184,054
Mua sắm máy móc thiết bị	937,184,054	937,184,054
Sửa chữa tài sản cố định	1,730,746,870	1,730,746,870
Sửa chữa dây chuyền Padding line 5 Xưởng tại Bình Dương	1,730,746,870	1,730,746,870
Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	4,393,289,351	2,925,119,544
Xây dựng phòng kho nhãn mới	243,039,371	-
Xây dựng nhà văn phòng nổi dài	608,107,292	-
Hệ thống ống nước và thiết bị PCCC	1,418,936,539	533,582,109
Cài tạo lò sấy và chuyển line 6, điện OvenGold IR1	1,283,055,507	1,206,690,453
4 phòng kiểm kim khu vực padding	-	467,546,493
Thi công chế tạo lò sấy HoaNet và hồng ngoại	781,665,489	2,525,000
Thi công cải tiến lò sấy điện mặt trời line IR2	58,485,153	714,775,489
Cộng	7,061,220,275	5,593,050,468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND						
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59,824,213,524	721,864,665,495	14,061,426,008	1,833,983,189	8,690,882,572	806,275,170,788
Số tăng trong năm	58,475,000	46,764,794,567	-	-	-	46,823,269,567
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	58,475,000	46,764,794,567	-	-	-	46,823,269,567
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	59,882,688,524	768,629,460,062	14,061,426,008	1,833,983,189	8,690,882,572	853,098,440,355
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36,724,522,936	577,626,508,963	9,515,522,060	1,699,036,555	4,485,843,750	630,051,434,264
Số tăng trong năm	1,167,445,986	17,890,706,991	475,101,319	44,516,514	689,434,410	20,267,205,220
- Khấu hao trong năm	1,167,445,986	17,890,706,991	475,101,319	44,516,514	689,434,410	20,267,205,220
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37,891,968,922	595,517,215,954	9,990,623,379	1,743,553,069	5,175,278,160	650,318,639,484
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23,099,690,588	144,238,156,532	4,545,903,948	134,946,634	4,205,038,822	176,223,736,524
Tại ngày cuối năm	21,990,719,602	173,112,244,108	4,070,802,629	90,430,120	3,515,604,412	202,779,800,871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,698,282,275	286,053,200	7,984,335,475
Số tăng trong năm	208,234,878	12,000,000	220,234,878
- Khấu hao trong năm	208,234,878	12,000,000	220,234,878
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	7,906,517,153	298,053,200	8,204,570,353
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,537,717,725	24,500,000	9,562,217,725
Tại ngày cuối năm	9,329,482,847	12,500,000	9,341,982,847

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82,443,200 VND

Phần mềm kế toán phiên bản 2009 50,929,200 VND

Phần mềm kế toán ASLA 31,514,000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị VND	Giá trị VND
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí dịch vụ gia hạn	197,672,675	143,488,655
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	400,332,788	489,870,816
Cộng	598,005,463	633,359,471
12.2. Dài hạn		
	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị VND	Giá trị VND
Giá trị quyền sử dụng đất, thuê đất	7,629,251,622	7,629,251,622
Giá trị chi phí sửa chữa	1,632,361,802	2,949,218,050
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	2,314,215,312	1,981,553,028
Cộng	11,575,828,736	12,560,022,700

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025
đến ngày 30/06/2025

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2025		Phát sinh		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	124,657,585,456	124,657,585,456	126,493,156,358	166,158,846,926	164,323,276,024	164,323,276,024
Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND	97,803,696,982	97,803,696,982	97,170,495,982	134,388,106,971	135,021,307,971	135,021,307,971
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	75,275,230,010	75,275,230,010	75,275,230,010	92,953,505,133	92,953,505,133	92,953,505,133
Agribank - CN Sóng Thần (2)	19,959,000,000	19,959,000,000	19,959,000,000	19,444,000,000	19,444,000,000	19,444,000,000
Orient Commercial Bank (OCB) (3)	1,936,265,972	1,936,265,972	1,936,265,972	5,425,440,504	5,425,440,504	5,425,440,504
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	633,201,000	633,201,000	-	16,565,161,334	17,198,362,334	17,198,362,334
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD	26,853,888,474	26,853,888,474	29,322,660,376	31,770,739,955	29,301,968,053	29,301,968,053
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	26,100,077,874	26,100,077,874	29,290,702,246	18,522,991,480	15,332,367,108	15,332,367,108
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	753,810,600	753,810,600	31,958,130	13,247,748,475	13,969,600,945	13,969,600,945
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
Vay dài hạn - VND	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	-	-	-	1,648,000,000	1,648,000,000	1,648,000,000
Agribank - CN Sóng Thần	-	-	-	-	-	-
Cộng	124,657,585,456	124,657,585,456	126,493,156,358	167,806,846,926	165,971,276,024	165,971,276,024

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/03/2025 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.024-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 21/10/2024	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	63,193,316,055	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.024/2023-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung số 23.024/2023-HĐCV-SĐBS01/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2024	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	38,181,991,829	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 5590-LAV-202300977 ngày 04/12/2023	Agribank - CN KCN Sóng thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	19,959,000,000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0241/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 17/12/2024	OCB - CN Hội Sở TPHCM	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	1,936,265,972	Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng
(**) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23.0345/VCB.KH ngày 28/11/2023 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 23.0345/VCB.KH/PL01 ngày 28/11/2024	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	1,387,011,600	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải
Cộng				124,657,585,456	

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2025		Phát sinh		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	2,524,000,000	2,524,000,000	1,648,000,000	1,152,000,000	2,028,000,000	2,028,000,000
Vay dài hạn VND	2,524,000,000	2,524,000,000	1,648,000,000	1,152,000,000	2,028,000,000	2,028,000,000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	-	-	-	328,000,000	328,000,000	328,000,000
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	2,524,000,000	2,524,000,000	1,648,000,000	824,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
Cộng	2,524,000,000	2,524,000,000	1,648,000,000	1,152,000,000	2,028,000,000	2,028,000,000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/03/2025 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HDTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	1,648,000,000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(1) Hợp đồng số 18.035/2018-HDTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2018	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	876,000,000	
(2) Hợp đồng số 5590-LAV-202201412 ngày 28/11/2022	Agribank - CN KCN Sóng thần	36 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 1.6%/năm		Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019
Cộng				2,524,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025

đến ngày 30/06/2025

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

(tiếp theo)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	33,909,999,924	33,909,999,924	19,880,624,987	19,880,624,987
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	4,647,275,688	4,647,275,688	581,778,615	581,778,615
Công ty TNHH Shinhan Vina	1,678,195,420	1,678,195,420	1,701,391,780	1,701,391,780
Công Ty Cổ Phần Sợi An	516,663,360	516,663,360	1,013,299,200	1,013,299,200
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	1,685,970,000	1,685,970,000	660,330,000	660,330,000
Công ty cổ phần đầu tư dệt may G.HOME	98,675,975	98,675,975	479,643,054	479,643,054
Cty TNHH Myung Shin Industry Vina	1,110,569,779	1,110,569,779	52,947,795	52,947,795
Công ty TNHH Gas Sopet Gas One	1,254,933,251	1,254,933,251	1,720,858,260	1,720,858,260
Công Ty TNHH TM DV Phát Triển Hoàng Trinh	7,841,708,600	7,841,708,600	-	-
ANDTOP CO. KR	3,179,932,737	3,179,932,737	3,741,943,694	3,741,943,694
LUCKY OVERSEAS PTE.	2,680,230,107	2,680,230,107	5,032,218,859	5,032,218,859
MIRAE INNOBIZ	2,742,761,250	2,742,761,250	-	-
Đối tượng khác	6,473,083,757	6,473,083,757	4,896,213,730	4,896,213,730
Cộng	33,909,999,924	33,909,999,924	19,880,624,987	19,880,624,987

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	221,602,170	221,602,170	10,801,726	10,801,726
JINYANG INTERNATIONAL CO., LTD	208,779,328	208,779,328	-	-
GATE ONE FASHION	4,255,009	4,255,009	-	-
KEVIN D&M Co., Ltd	3,280,985	3,280,985	-	-
ELIM INTERNATIONAL CO., LTD	5,286,848	5,286,848	-	-
HANA TRADING CO.,LTD	-	-	-	-
DAEHAN GLOBAL KOREA CO	-	-	-	-
KEVIN D&M Co., Ltd	-	-	-	-
MYUNG MIN INTERNATIONAL	-	-	-	-
POONGSHIN CO., LTD	-	-	-	-
Đối tượng khác	-	-	10,801,726	10,801,726
Cộng	221,602,170	221,602,170	10,801,726	10,801,726

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025

đến ngày 30/06/2025

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2025
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	244,511,236	7,109,387,656	7,353,898,892	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	179,301,039	179,301,039	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,788,247	4,788,247	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	1,889,116,850	674,635,007	1,959,592,041	604,159,816
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế TNCN	175,624,780	517,373,176	577,381,136	115,616,820
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Phí, lệ phí, các khoản phải	657,835,000	73,619,775	-	731,454,775
Cộng	2,967,087,866	8,565,104,900	10,080,961,355	1,451,231,411

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2025
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế đất, tiền thuê đất, sử dụng đất	-	108,324,000	167,454,000	59,130,000
Phí và thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	108,324,000	167,454,000	59,130,000

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	01/01/2025	30/06/2025
17.1 Ngắn hạn	733,445,876	1,213,472,604
Trích trước lương tháng 13	-	339,117,960
Trích trước chi phí kiểm toán	261,500,000	175,200,000
Trích trước chi phí tiền điện	-	161,562,189
Trích trước chi phí lãi vay	280,939,168	128,502,058
Trích trước chi phí mua ngoài	191,006,708	409,090,397
17.2 Dài hạn	-	-
Cộng	733,445,876	1,213,472,604

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	01/01/2025	30/06/2025
18.1. Ngắn hạn	5,886,863,410	6,349,091,173
Kinh phí công đoàn	556,740,219	563,972,879
BHXXH, BHYT, BHTN	2,201,991	227,771,494
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,327,921,200	5,557,346,800
Ông Lee Chang Ik (*)	-	-
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	-	-
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613,172,300	613,172,300
Phạm Văn Sáng (*)	613,172,300	613,172,300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	4,071,000,000	4,299,000,000
Khấu trừ thuế TNCN	30,576,600	29,712,500
18.2 Dài hạn	-	-
Cộng	5,886,863,410	6,349,091,173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

(tiếp theo)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						Đơn vị tính: VND
Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2024	568,814,430,000	(35,432,213)	17,861,258,345	8,704,065,622	45,698,544,753	641,042,866,507
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	6,854,360,490	6,854,360,490
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	981,490,216	490,745,108	-	1,472,235,324
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2,489,725,540)	(2,489,725,540)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	568,814,430,000	(35,432,213)	18,842,748,561	9,194,810,730	50,063,179,703	646,879,736,781
Số dư ngày 01/01/2025	568,814,430,000	(35,432,213)	18,842,748,561	9,194,810,730	50,063,179,703	646,879,736,781
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1,150,539,889	1,150,539,889
- Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	-	-	685,436,049	342,718,024	-	1,028,154,073
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(1,749,590,122)	(1,749,590,122)
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2025	568,814,430,000	(35,432,213)	19,528,184,610	9,537,528,754	49,464,129,470	647,308,840,623
(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 27/04/2025						
- Quỹ đầu tư phát triển	685,436,049					
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	342,718,024					
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	685,436,049					
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát (Bà Kim Myung Joo)	36,000,000					
Cộng	1,749,590,122					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2025	01/01/2025
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568,814,430,000	568,814,430,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu phổ thông	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu phổ thông	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	19,528,184,610	18,842,748,561
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9,537,528,754	9,194,810,730

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	703,138.80	852,504.42
- EUR	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	81,501,418,168	123,062,404,233
Doanh thu bán nguyên vật liệu	20,835,891,091	4,852,071,938
Cộng	102,337,309,259	127,914,476,171

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	81,501,418,168	123,062,404,233
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	20,835,891,091	4,852,071,938
Cộng	102,337,309,259	127,914,476,171

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	67,509,723,866	108,386,543,091
Giá vốn bán nguyên vật liệu	21,859,856,945	3,655,317,728
Cộng	89,369,580,811	112,041,860,819

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,311,938	5,296,162
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	665,978,689	2,534,049,698
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	212,567,829	581,545,593
Cộng	884,858,456	3,120,891,453

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	2,615,554,161	3,488,732,327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120,223,000	391,509,457
Cộng	2,735,777,161	3,880,241,784

7 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Các khoản khác	1,941,923	5,223,948
Cộng	1,941,923	5,223,948

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Chi phí khấu hao tài sản tự loại	111,779,349	225,217,131
Phạt theo QĐ số 83/QĐ-XPHC, ngày 14/03/2025 của Chi cục hải quan KCN Sóng Thần	20,781,957	4,154,320
Các khoản chênh lệch khác	87,061,333	93,816,989
Cộng	219,622,639	323,188,440

Số Quyết định	Nội dung	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Ghi chú
Quyết định số 83/QĐ-XPHC, ngày 14/03/2025 của Chi cục hải quan KCN Sóng Thần	Phạt vi phạm hành chính do kê khai sai	20,781,957	CBTT số 09/2025/CV-CK ngày 18/03/2025

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên kinh doanh	1,546,275,324	1,810,966,204
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	21,400,000	22,669,600
Chi phí khấu hao TSCĐ	50,000,001	77,735,931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,617,325,458	3,260,676,172
Chi phí khác bằng tiền	121,262,013	307,413,414
Cộng	4,356,262,796	5,479,461,321

9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	2,671,748,706	2,516,564,215
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	135,367,607	94,720,599
Chi phí khấu hao TSCĐ	365,333,207	402,834,642
Thuế, phí, lệ phí	183,698,648	205,092,688
Chi phí dự phòng	194,680,090	187,566,873
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	29,236,754	47,540,758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	827,202,861	995,731,590
Chi phí khác bằng tiền	1,000,518,976	778,549,972
Cộng	5,407,786,849	5,228,601,337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch mua bán hàng hóa phát sinh thường xuyên, tuân thủ các điều khoản quy định được Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Kim In Sou	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT, cổ đông

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch trong kỳ	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	3,048,848,725	6,417,636,710
	Thanh toán tiền mua hàng	2,158,873,600	
	Bán hàng	207,239,991	1,188,221,156
	Thu tiền hàng	-	
Bà Kim Myung Joo	Thù lao	36,000,000	36,000,000

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/03/2025, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	30/06/2025	01/01/2025
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101,687,903,316	102,577,878,441
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 131	2,192,534,064	2,510,832,225

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	30/06/2025	01/01/2025
---------------	-----------	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025
đến ngày 30/06/2025
Mẫu số: B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 30

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2025 được lấy từ BCTC năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 chênh lệch so với quý 1 năm 2024

Lợi nhuận quý II năm 2025 ghi nhận mức giảm 25.5 tỷ đồng, tương ứng giảm 20% so với cùng kỳ năm 2024. Sự sụt giảm của ngành dệt may nói chung bị ảnh hưởng bởi lạm phát và bất ổn kinh tế toàn cầu khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, đặc biệt là đối với các mặt hàng không thiết yếu. Bên cạnh đó áp lực tăng của tỷ giá USD/VND gây nên sự sụt giảm của doanh thu tài chính quý II năm 2025 tương ứng 71.65% so với cùng kỳ năm trước. Đây là yếu tố chính khiến lợi nhuận quý II năm 2025 giảm so với lợi nhuận quý II năm 2024.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận theo địa lý

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty. Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chi tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	51,714,946,447	63,929,989,399	50,622,362,812	63,984,486,772	-	-	102,337,309,259	127,914,476,171
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	5,993,122,000	545,621,801		122,182,977	(5,993,122,000)	(667,804,778)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	57,708,068,447	64,475,611,200	50,622,362,812	64,106,669,749	(5,993,122,000)	(667,804,778)	102,337,309,259	127,914,476,171
Lợi nhuận gộp	6,302,246,304	7,951,349,311	6,665,482,144	7,921,266,041	-	-	12,967,728,448	15,872,615,352
Lợi nhuận trước thuế	(433,139,173)	1,397,696,711	1,568,218,555	3,007,505,652	-	-	1,135,079,382	4,405,202,363
Tài sản của bộ phận	511,322,806,950	538,179,350,448	343,771,917,169	354,294,872,881	(22,305,892,222)	(17,359,729,812)	832,788,831,897	875,114,493,517
Nợ phải trả của bộ phận	120,471,499,356	147,600,577,622	76,500,358,816	90,520,314,344	(11,491,866,898)	(6,545,704,488)	185,479,991,274	231,575,187,478
Mua sắm tài sản cố định	21,198,564,372	1,699,315,899	27,092,875,000	25,940,531,771	-	-	48,291,439,372	27,639,847,670
Khấu hao và phân bổ	6,215,794,006	6,718,449,898	5,830,579,726	5,408,878,725	-	-	12,046,373,732	12,127,328,623

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Tầm bồng		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	81,501,418,168	122,940,221,256	-	-	20,835,891,091	4,974,254,915	102,337,309,259	127,914,476,171